

## Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:*

#### 1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

Tên gói thầu: Mua sắm trang phục y tế, đồng phục, quần áo bệnh nhân,grap giường, gối và tám gối y cụ năm 2025 cho Bệnh viện Y dược cổ truyền Vĩnh Long

Tên dự án: Mua sắm trang phục y tế, đồng phục, quần áo bệnh nhân, grap giường, gối và tám gối y cụ năm 2025 cho Bệnh viện Y dược cổ truyền Vĩnh Long

Địa điểm thực hiện dự án: Bệnh viện Y dược cổ truyền Vĩnh Long

Thời gian thực hiện: 45 ngày.

#### 1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:*

##### a) Yêu cầu về kỹ thuật chung:

- Sản phẩm may mặc phải đảm bảo mới 100%, sản xuất trong năm 2025 trở về sau.

- Nhà thầu khi dự thầu phải ghi rõ loại vải, nhãn hiệu, thành phần vải được sử dụng để may trang phục, có đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa và công nghệ hoàn toàn phù hợp đáp ứng yêu cầu của E-HSMT tại chương V. Chất liệu ổn định về kết cấu và màu sắc: không bị co rút, không phai màu, không loang màu, không xù lông khi giặt ủi công nghiệp.

##### b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể

Stt	Tên hàng	Quy cách, chất liệu		Đvt	Số lượng
<b>I. Trang phục chuyên môn</b>		<b>Áo, nón, khẩu trang</b>	<b>Quần</b>		
1	Trang phục Bác sĩ, Dược sĩ Nam (kèm theo nón + khẩu trang)	- Màu sắc: Trắng	Màu sắc: Trắng	Bộ	34
		- Kiểu dáng: Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, chiều dài áo ngang gối, kiểu dài tay hoặc ngắn tay, phía trước có 3 túi, có khuy cài biền tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông	- Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, có 1 túi sau		
		- Chất liệu: Kate USA hoặc tương đương có các thông số	- Chất liệu: Kaki không thun hoặc tương đương có các thông số như sau:		

		<p>như sau:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 113.1 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 380 x 302 ± 2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 75.9/2 x 131.4 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 1088/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 38.8 x 40.4 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.5)x(0.0) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 82.0 ± 0.5 RAYON 18.0 ± 0.5</p> <p>- Logo ép nhiệt</p> <p>- May đo</p>	<p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 425 x 208 ± 2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 19.9 x 19.5 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 597/Z x 589/Z, ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 86.6 x 50.2 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.3)x(0.0) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.3 ± 0.5 COTTON 13.7 ± 0.5</p>		
2	Trang phục Bác sĩ, Dược sĩ Nữ (kèm theo nón + khẩu trang)	<p>Màu sắc: Trắng</p> <p>- Kiểu dáng: Áo blouse cổ bẻ Danto, cài cúc giữa, chiều dài áo ngang gối, kiểu dài tay hoặc ngắn tay, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông</p> <p>- Chất liệu: Kate USA hoặc tương đương có các thông số như sau:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 113.1 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 380 x 302 ± 2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN)</p>	<p>Màu sắc: Trắng</p> <p>- Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo</p> <p>- Chất liệu: Kaki thun hoặc tương đương có các thông số như sau:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 465 x 334 ± 2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN)</p>	Bộ	42

		<p>75.9/2 x 131.4 ± 0.2  Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 1088/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2  Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 38.8 x 40.4 ± 0.2  Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.5)x(0.0) ± 0.2  Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5  Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)  POLYESTER 82.0 ± 0.5  RAYON 18.0 ± 0.5  - Logo ép nhiệt  - May đo</p>	<p>37.1/2 x 187.6 ± 0.2  Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2  Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 81.2 x 52.6 ± 0.2  Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2  Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5  Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)  POLYESTER 74.4 ± 0.5  RAYON 23.2 ± 0.5  SPANDEX 2.4 ± 0.5</p>		
3	Trang phục Điều dưỡng, Y sĩ Nam (kèm theo nón + khẩu trang)	<p>Màu sắc: Trắng</p>	<p>Màu sắc: Trắng</p>	Bộ	10
		<p>- Kiểu dáng: Áo kiểu dài tay hoặc ngắn tay, cổ 2 ve, cài cúc giữa, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái;  - Túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0.5cm</p>	<p>- Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần, có 1 túi sau</p>		
		<p>- Chất liệu: Kate USA hoặc tương đương có các thông số như sau:  Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 113.1 ± 0.2  Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 380 x 302 ± 2  Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 75.9/2 x 131.4 ± 0.2  Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 1088/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2  Độ bền xé rách (N) (ISO</p>	<p>- Chất liệu: Kaki không thun hoặc tương đương có các thông số như sau:  Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2  Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 425 x 208 ± 2  Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 19.9 x 19.5 ± 0.2  Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 597/Z x 589/Z, ± 2  Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 86.6</p>		

		<p>13937-1:2000) (DxN) 38.8 x 40.4 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.5)x(0.0) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>POLYESTER 82.0 ± 0.5</p> <p>RAYON 18.0 ± 0.5</p> <p>- Logo ép nhiệt</p> <p>- May đo</p>	<p>x 50.2 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.3)x(0.0) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>POLYESTER 86.3 ± 0.5</p> <p>COTTON 13.7 ± 0.5</p>		
4	Trang phục Điều dưỡng, Y sĩ Nữ (kèm theo nón + khẩu trang)	<p>Màu sắc: Trắng</p> <p>- Kiểu dáng: Áo kiểu dài tay hoặc ngắn tay, cổ 2 ve, cài cúc giữa, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài bên tên trên ngực trái;</p> <p>- Túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0.5cm</p> <p>- Chất liệu: Kate USA hoặc tương đương có các thông số như sau:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 113.1 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 380 x 302 ± 2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 75.9/2 x 131.4 ± 0.2</p> <p>Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 1088/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 38.8 x 40.4 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.5)x(0.0) ± 0.2</p>	<p>Màu sắc: Trắng</p> <p>- Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo</p> <p>-Chất liệu kaki thun hoặc tương đương có các thông số như sau:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 465 x 334 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2</p> <p>Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 81.2 x 52.6 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2</p>	Bộ	54

		<p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>POLYESTER 82.0 ± 0.5</p> <p>RAYON 18.0 ± 0.5</p> <p>- Logo ép nhiệt</p> <p>- May đo</p>	<p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>POLYESTER 74.4 ± 0.5</p> <p>RAYON 23.2 ± 0.5</p> <p>SPANDEX 2.4 ± 0.5</p>		
5	Trang phục KTV Nam (kèm theo nón + khẩu trang)	Màu sắc: Trắng	Màu sắc: Trắng	Bộ	18
		- Kiểu dáng: Áo kiểu dài tay hoặc ngắn tay, cổ 2 ve, cài cúc giữa, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên tên trên ngực trái.	- Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, có 1 túi sau		
		- Chất liệu: Kate USA hoặc tương đương có các thông số như sau: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 113.1 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 380 x 302 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 75.9/2 x 131.4 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 1088/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 38.8 x 40.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.5)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)	- Chất liệu: Kaki không thun hoặc tương đương có các thông số như sau: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 425 x 208 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 19.9 x 19.5 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 597/Z x 589/Z ,±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 86.6 x 50.2 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.3)x(0.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO		

		POLYESTER 82.0 ± 0.5 RAYON 18.0 ± 0.5 - Logo ép nhiệt - May đo	1833:2019) POLYESTER 86.3 ± 0.5 COTTON 13.7 ± 0.5		
6	Trang phục KTV Nữ (kèm theo nón + khẩu trang)	Màu sắc: Trắng	Màu sắc: Trắng	Bộ	20
		- Chất liệu: Kate USA hoặc tương đương có các thông số như sau: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 113.1 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 380 x 302 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 75.9/2 x 131.4 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 1088/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 38.8 x 40.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.5)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 82.0 ± 0.5 RAYON 18.0 ± 0.5 - Logo ép nhiệt - May đo	-Chất liệu kaki thun hoặc tương đương có các thông số như sau: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 74.4 ± 0.5 RAYON 23.2 ± 0.5 SPANDEX 2.4 ± 0.5		
<b>II. Trang phục hành chính</b>					
		<b>Áo</b>	<b>Quần</b>	Bộ	12
1	Trang phục hành chính Nam	Màu sắc: màu sáng	Màu sắc: màu sẫm		
		Kiểu dáng: Áo sơ mi cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay	- Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, có 1 túi sau		
		- Chất liệu: Kate USA hoặc tương đương có các thông số như sau:	- Chất liệu: Kaki không thun hoặc tương đương có các thông số như sau:		

		<p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>113.1 \pm 0.2</math>  Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 380 x 302 <math>\pm 2</math>  Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) <math>75.9/2 \times 131.4 \pm 0.2</math>  Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 1088/S x (Sợi Filament, không có xoắn) <math>\pm 2</math>  Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) <math>38.8 \times 40.4 \pm 0.2</math>  Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) <math>(-0.5) \times (0.0) \pm 0.2</math>  Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5  Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)  POLYESTER <math>82.0 \pm 0.5</math>  RAYON <math>18.0 \pm 0.5</math>  - May đo</p>	<p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>220.4 \pm 0.2</math>  Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 430 x 212 <math>\pm 2</math>  Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) <math>18.8 \times 18.4 \pm 0.2</math>  Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 618/Z x 585/Z, <math>\pm 2</math>  Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) <math>80.5 \times 45.5 \pm 0.2</math>  Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) <math>(-1.1) \times (0.0) \pm 0.2</math>  Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5  Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)  POLYESTER <math>86.5 \pm 0.5</math>  COTTON <math>13.5 \pm 0.5</math></p>		
2	Trang phục hành chính Nữ	<b>Bộ áo dài truyền thống</b>		Bộ	12
		Chất liệu: vải lụa			
		May đo			
		<b>Trang phục hành chính</b>			
		<b>Áo</b>	<b>Quần</b>	Bộ	8
		Màu sắc: màu sáng	Màu sắc: màu sẫm		
		Kiểu dáng: Áo sơ mi cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay	- Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo		
		- Chất liệu: : Kate USA hoặc tương đương có các thông số như sau: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $113.1 \pm 0.2$ Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 380 x	- Chất liệu: Kaki thun hoặc tương đương có các thông số như sau: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $258.5 \pm 0.2$ Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 450 x		

		<p>302 ± 2  Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN)  75.9/2 x 131.4 ± 0.2  Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 1088/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2  Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 38.8 x 40.4 ± 0.2  Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.5)x(0.0) ± 0.2  Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5  Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)  POLYESTER 82.0 ± 0.5  RAYON 18.0 ± 0.5  - May đo</p>	<p>340 ± 2  Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN)  35.9/2 x 190.1 ± 0.2  Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 848/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2  Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 81.1 x 62.6 ± 0.2  Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.4)x(-0.3) ± 0.2  Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5  Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)  POLYESTER 72.6 ± 0.5  RAYON 23.8 ± 0.5  SPANDEX 3.6 ± 0.5</p>		
3	Trang phục hộ lý (kèm theo nón + khẩu trang)	<b>Áo</b>	<b>Quần</b>	Bộ	4
		Màu sắc: màu xanh hòa bình	Màu sắc: xanh hòa bình		
		Kiểu dáng: Áo kiểu ngắn tay, cổ trái tim cài cúc giữa, chiều dài áo ngang hông; phía trước 2 túi, có khuy cài bên trên ngực trái	Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo		
		- Chất liệu: : Kate USA hoặc tương đương có các thông số như sau: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 118.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 337 x 290 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 54.5/2 x 137.5 ± 0.2 Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 496/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2	- Chất liệu: Kaki thun hoặc tương đương có các thông số như sau: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 246.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 460 x 340 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 38.1/2 x 188.6 ± 0.2 Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 837/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO		

		<p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 47.9 x 35.3 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.1)x(-0.1) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>100% POLYESTER</p> <p>- Logo ép nhiệt</p> <p>- May đo</p>	<p>13937-1:2000) (DxN) 71.7 x 55.5 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.5)x(-0.2) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>POLYESTER 75.2 ± 0.5</p> <p>RAYON 22.4 ± 0.5</p> <p>SPANDEX 2.4 ± 0.5</p>		
4	Trang phục lái xe, bảo vệ	<b>Áo</b>	<b>Quần</b>	Bộ	16
		Màu sắc: xanh sẫm	Màu sắc: xanh đen		
		Kiểu dáng: Áo kiểu bu dồng ngắn tay, tay lơ vê, có nẹp cầu vai, 2 túi có nắp, có khuy cài biển tên trên ngực trái	Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 1 túi sau		
		- Chất liệu: Kate USA hoặc tương đương có các thông số như sau: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 113.1 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 380 x 300 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 39.1 x 136.1 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 917/Z x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 21.8 x 21.2 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.3)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C	- Chất liệu: Kaki không thun hoặc tương đương có các thông số như sau: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 430 x 210 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 19.1 x 18.0 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 651/Z x 623/Z, ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 92.2 x 54.0 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.0)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06		

		(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 78.9 ± 0.5 RAYON 21.1 ± 0.5 - May đo	A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.4 ± 0.5 COTTON 13.6 ± 0.5		
<b>III. Trang phục bệnh nhân</b>					
1	Quần áo bệnh nhân	<b>Áo</b>	<b>Quần</b>	Bộ	450
		- Màu sắc: Xanh biển nhạt  - Chất liệu: Vải Kate Ford tương đương  Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 165.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 287 x 267 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 43.2/2 x 44.1/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 834/S x 826/S ,±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 34.1 x 34.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.8)x(-1.3) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.0 ± 0.5 COTTON 35.0 ± 0.5	- Màu sắc: Xanh biển nhạt  - Chất liệu: Vải Kate Ford  -Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 165.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 287 x 267 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 43.2/2 x 44.1/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 834/S x 826/S ,±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 34.1 x 34.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.8)x(-1.3) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.0 ± 0.5 COTTON 35.0 ± 0.5		

		- Kiểu dáng: Áo kiểu pyjama, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi. In tên khoa phía bên ngực trái, in logo BV, may theo size	- Kiểu dáng: Quần kiểu pyjama, lưng thun, có 1 túi sau.		
2	Grap trái giường bệnh nhân	- Màu sắc: Màu trắng - Chất liệu: Kate ford hoặc tương đương Kate ford hoặc tương đương -Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $157.2 \pm 0.2$ Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 284 x $257 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) $43.6/2 \times 44.5/2 \pm 0.2$ Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 760/S x 743/S $\pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 39.9 x $39.3 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) $(-1.3) \times (-0.7) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER $65.6 \pm 0.5$ COTTON $34.4 \pm 0.5$ - Kích cỡ: 2.5m x 1.5 m may viền xung quanh		Tấm	450
3	Quần áo bệnh nhân buồng Oxy cao áp	<b>Áo</b>	<b>Quần</b>		
		- Màu sắc: Xanh kết đậm  - Chất liệu: Vải 100%Cotton, kaki hoặc tương đương -Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $135.2 \pm 0.2$ Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 500 x	- Màu sắc: Xanh kết đậm  - Chất liệu: Vải 100%Cotton, kaki hoặc tương đương -Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $135.2 \pm 0.2$ Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 500 x	Bộ	20

		<p>226 ±2  Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 33.7 x 36.4 ± 0.2  Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 875/Z x 923/Z ±2  Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 23.2 x 17.7 ± 0.2  Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-3.3)x(-5.9) ± 0.2  Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5  Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) COTTON 100%</p> <p>- Kiểu dáng: Áo kiểu pyjama, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi. In logo bệnh viện phía bên ngực trái</p>	<p>226 ±2  Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 33.7 x 36.4 ± 0.2  Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 875/Z x 923/Z ±2  Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 23.2 x 17.7 ± 0.2  Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-3.3)x(-5.9) ± 0.2  Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5  Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) COTTON 100%</p> <p>- Kiểu dáng: Quần kiểu pyjama, lưng thun</p>		
4	<p>Gráp trái  Buồng oxy  cao áp</p>	<p>- Màu sắc: Màu trắng  -Chất liệu: Vải 100% cotton , kaki hoặc tương đương  -Thành phần :  Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 135.7 ± 0.2  Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 490 x 226 ±2  Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 34.3 x 32.5 ± 0.2  Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 876/Z x 934/Z ±2  Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 23.5 x 16.0 ± 0.2  Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021)</p>		Tấm	20

		<p>(DxN) (-5.5)x(-2.1) ± 0.2  Độ bền màu giặt ở 40°C  (CẤP) (ISO 105-C06  A1S:2010) 4-5  Hàm lượng formaldehyde  (PMM) (ISO 14184-1:2011)  KHÔNG PHÁT HIỆN  Định tính và định lượng  nguyên liệu (%) (ISO  1833:2019)  COTTON 100%  Kích cỡ: 2.5m x 1.5 m may  viền xung quanh</p>			
5	Trang phục phòng xông hơi, xông thuốc	<p><b>Áo</b>  - Màu sắc: Màu xám  - Chất liệu: Vải 100% Cotton, kaki hoặc tương đương  - Thành phần:  Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 210.3 ± 0.2  Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 435 x 212 ±2  Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 20.5 x 19.0 ± 0.2  Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 615/Z x 615/Z, ±2  Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 72.8 x 44.1 ± 0.2  Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.2)x(+0.2) ± 0.2  Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5  - Kiểu dáng: Áo cổ chữ V, cài cúc phía trước, tay ngắn, chiều dài áo ngang hông, In logo bệnh viện phía bên ngực trái</p>	<p><b>Quần</b>  Màu sắc: Màu xám  - Chất liệu: Vải 100% Cotton, kaki hoặc tương đương  - Thành phần :  Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 210.3 ± 0.2  Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 435 x 212 ±2  Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 20.5 x 19.0 ± 0.2  Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 615/Z x 615/Z, ±2  Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 72.8 x 44.1 ± 0.2  Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.2)x(+0.2) ± 0.2  Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5  - Kiểu dáng: quần kiểu ống tròn, lưng thun, chiều dài quần ngang gối</p>	Bộ	100
6	Trang phục phòng thủy trị liệu	<p>- Màu sắc: Màu xanh than/xám  - Chất liệu: Vải 100% Cotton, kaki hoặc tương đương  - Thành phần :</p>	<p>Màu sắc: Màu xanh than/xám  - Chất liệu: Vải 100% Cotton, kaki hoặc tương đương  - Thành phần :  Khối lượng vải (G/M2) (ISO</p>	Bộ	50

		<p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>210.3 \pm 0.2</math></p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 435 x 212 <math>\pm 2</math></p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 20.5 x 19.0 <math>\pm 0.2</math></p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 615/Z x 615/Z, <math>\pm 2</math></p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 72.8 x 44.1 <math>\pm 0.2</math></p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.2)x(+0.2) <math>\pm 0.2</math></p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>- Kiểu dáng: Áo cổ chữ V, cài cúc phía trước, tay ngắn, chiều dài áo ngang hông, In logo bệnh viện phía bên ngực trái</p>	<p>3801:1977) <math>210.3 \pm 0.2</math></p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 435 x 212 <math>\pm 2</math></p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 20.5 x 19.0 <math>\pm 0.2</math></p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 615/Z x 615/Z, <math>\pm 2</math></p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 72.8 x 44.1 <math>\pm 0.2</math></p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.2)x(+0.2) <math>\pm 0.2</math></p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>- Kiểu dáng: quần kiểu ống tròn, lưng thun, chiều dài quần ngang gối</p>		
7	Trang phục phòng đo loãng xương	<p><b>Quần ( BN Nam)</b></p> <p>Màu sắc: Màu xanh than/xám</p> <p>- Chất liệu: Vải 100%Cotton, kaki hoặc tương đương</p> <p>-Thành phần :</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>210.3 \pm 0.2</math></p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 435 x 212 <math>\pm 2</math></p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 20.5 x 19.0 <math>\pm 0.2</math></p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 615/Z x 615/Z, <math>\pm 2</math></p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 72.8 x 44.1 <math>\pm 0.2</math></p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.2)x(+0.2) <math>\pm 0.2</math></p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C</p>	<p><b>Váy (BN Nữ)</b></p> <p>Màu sắc: Màu xanh than/xám</p> <p>- Chất liệu: Vải 100%Cotton, kaki hoặc tương đương</p> <p>-Thành phần :</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>210.3 \pm 0.2</math></p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 435 x 212 <math>\pm 2</math></p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 20.5 x 19.0 <math>\pm 0.2</math></p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 615/Z x 615/Z, <math>\pm 2</math></p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 72.8 x 44.1 <math>\pm 0.2</math></p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.2)x(+0.2) <math>\pm 0.2</math></p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C</p>	Cái	40
					<p>- Quần : 20 cái</p> <p>- Váy : 20 cái</p>



		<p>7211-2:1984) (DxN) 284 x 257 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 43.6/2 x 44.5/2 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 760/S x 743/S ,±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 39.9 x 39.3 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.3)x(-0.7) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>POLYESTER 65.6 ± 0.5</p> <p>COTTON 34.4 ± 0.5</p> <p>- Kích cỡ: 60 x 30 x 15 (Dài x rộng x cao) hình trụ rút 2 đầu</p>			
10	Tấm gói y dụng cụ	<p>- Màu sắc: Màu trắng</p> <p>- Chất liệu: Kate Ford hoặc tương đương</p> <p>-Thành phần :</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 284 x 257 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 43.6/2 x 44.5/2 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 760/S x 743/S ,±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 39.9 x 39.3 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.3)x(-0.7) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06</p>		Tấm	80

		AIS:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) KHÔNG PHÁT HIỆN Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.6 ± 0.5 COTTON 34.4 ± 0.5 - Kích cỡ: 70 x 70 , 2 lớp			
--	--	--	--	--	--

### ***1.3. Các yêu cầu khác***

- Cung cấp phiếu kết quả kiểm nghiệm cơ lý và thành phần chất liệu vải do tổ chức kiểm định/kiểm nghiệm có năng lực cấp, được công nhận theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép hoạt động, trong đó bao gồm cả các trung tâm thuộc Phân viện Dệt May Việt Nam (nếu có) ; Thời gian kiểm nghiệm từ tháng 01/2024 trở về sau

- Nhà thầu Cung cấp Giấy chứng nhận ISO 9001:2015 hệ thống quản lý chất lượng trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Giấy chứng nhận 14001:2015 hệ thống quản lý về môi trường trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Các sản phẩm kinh doanh được chứng nhận : phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2017/BCT đối với các sản phẩm dệt may

- Nhà thầu chịu toàn bộ chi phí vận tải, bốc xếp, bảo hiểm, cất giữ trong quá trình cung ứng hàng hóa, kiểm tra, nghiệm thu và giao nhận hàng. Hàng hóa cung cấp mới 100%, sản xuất năm 2025;

\* Lưu ý: Nhà thầu phải scan tài liệu từ bản gốc hoặc bản sao được chứng thực kèm theo E-HSDT và còn hiệu lực sử dụng, Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của các tài liệu cung cấp trước pháp luật. Nhà thầu sẽ cung cấp bản gốc để đối chiếu để chứng minh các tài liệu đã kê khai trong E-HSDT trong quá trình thương thảo hợp đồng (trong trường hợp có nhà thầu trúng thầu)

### **Mục 2. Bản vẽ: Không**

### **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Khi có yêu cầu của chủ đầu tư và chịu mọi toàn bộ chi phí kiểm nghiệm